Bảng chữ Hangul

★Nguyên âm cơ bản và phụ âm (gồm âm bật hơi – phần nền xanh)

Nguyên âm→	ㅏ	ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ	ㅜ	ㅠ	ㅡ	ㅣ
Phụ âm↓	a	ya	eo	yeo	o	yo	u	yu	eu	i
ㄱ k/g	가 ka	갸 kya	거 keo	겨 kyeo	고 ko	교 kyo	구 ku	규 kyu	그 keu	기 ki
ㄴ n	나 na	냐 nya	너 neo	녀 nyeo	노 no	뇨 nyo	누 nu	뉴 nyu	느 neu	니 ni
ㄷ t/d	다 ta	댜 tya	더 teo	뎌 tyeo	도 to	됴 tyo	두 tu	듀 tyu	드 teu	디 ti
ㄹ r	라 ra	랴 rya	러 reo	려 ryeo	로 ro	료 ryo	루 ru	류 ryu	르 reu	리 ri
ㅁ m	마 ma	먀 mya	머 meo	며 myeo	모 mo	묘 myo	무 mu	뮤 myu	므 meu	미 mi
ㅂ p/b	바 pa	뱌 pya	버 peo	벼 pyeo	보 po	뵤 pyo	부 pu	뷰 pyu	브 peu	비 pi
ㅅ s	사 sa	샤 sya	서 seo	셔 syeo	소 so	쇼 syo	수 su	슈 syu	스 seu	시 si
ㅇ ng/câm	아 a	야 ya	어 eo	여 yeo	오 o	요 yo	우 u	유 yu	으 eu	이 i
ㅈ ch/j	자 cha	쟈 chya	저 cheo	져 chyeo	조 cho	죠 chyo	주 chu	쥬 chyu	즈 cheu	지 chi
ㅊ ch	차 cha	챠 chya	처 cheo	쳐 chyeo	초 cho	쵸 chyo	추 chu	츄 chyu	츠 cheu	치 chi
ㅋ k	카 ka	캬 kya	커 keo	켜 kyeo	코 ko	쿄 kyo	쿠 ku	큐 kyu	크 keu	키 ki
ㅌ t	타 ta	탸 tya	터 teo	텨 tyeo	토 to	툐 tyo	투 tu	튜 tyu	트 teu	티 ti
ㅍ p	파 pa	퍄 pya	퍼 peo	펴 pyeo	포 po	표 pyo	푸 pu	퓨 pyu	프 peu	피 pi
ㅎ h	하 ha	햐 hya	허 heo	혀 hyeo	호 ho	효 hyo	후 hu	휴 hyu	흐 heu	히 hi

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

Bảng chữ Hangul

★Nguyên âm ghép

Nguyên âm→	ㅐ	ㅒ	ㅔ	ㅖ	ㅘ	ㅙ	ㅚ	ㅝ	ㅞ	ㅟ	ㅢ
Phụ âm↓	ae	yae	e	ye	wa	wae	oe	wo	we	wi	ui
ㄱ k/g	개 kae	걔 kyae	게 ke	계 kye	과 kwa	괘 kwae	괴 koe	궈 kwo	궤 kwe	귀 kwi	긔 kui
ㄴ n	내 nae	냬 nyae	네 ne	녜 nye	놔 nwa	뇌 nwae	뇌 noe	눠 nwo	눼 nwe	뉘 nwi	늬 nui
ㄷ t/d	대 tae	댸 tyae	데 te	뎨 tye	돠 twa	돼 twae	되 toe	둬 two	뒈 twe	뒤 twi	듸 tui
ㄹ r	래 rae	럐 ryae	레 re	례 rye	롸 rwa	뢔 rwae	뢰 roe	뤄 rwo	뤠 rwe	뤼 rwi	릐 rui
ㅁ m	매 mae	먜 myae	메 me	몌 mye	뫄 mwa	뫠 mwae	뫼 moe	뭐 mwo	뭬 mwe	뮈 mwi	믜 mui
ㅂ p/b	배 pae	뱨 pyae	베 pe	볘 pye	봐 pwa	봬 pwae	뵈 poe	붜 pwo	붸 pwe	뷔 pwi	븨 pui
ㅅ s	새 sae	섀 syae	세 se	셰 sye	솨 swa	쇄 swae	쇠 soe	숴 swo	쉐 swe	쉬 swi	싀 sui
ㅇ ng/câm	애 ae	얘 yae	에 e	예 ye	와 wa	왜 wae	외 oe	워 wo	웨 we	위 wi	의 ui
ㅈ ch/j	재 chae	쟤 chyae	제 che	졔 chye	좌 chwa	좨 chwae	죄 choe	줘 chwo	줴 chwe	쥐 chwi	즤 chui
ㅊ ch	채 chae	챼 chyae	체 che	쳬 chye	촤 chwa	쵀 chwae	최 choe	춰 chwo	췌 chwe	취 chwi	츼 chui
ㅋ k	캐 kae	컈 kyae	케 ke	켸 kye	콰 kwa	쾌 kwae	쾨 koe	쿼 kwo	퀘 kwe	퀴 kwi	킈 kui
ㅌ t	태 tae	턔 tyae	테 te	톄 tye	톼 twa	퇘 twae	퇴 toe	퉈 two	퉤 twe	튀 twi	틔 tui
ㅍ p	패 pae	퍠 pyae	페 pe	폐 pye	퐈 pwa	퐤 pwae	푀 poe	풔 pwo	풰 pwe	퓌 pwi	픠 pui
ㅎ h	해 hae	햬 hyae	헤 he	혜 hye	화 hwa	홰 hwae	회 hoe	훠 hwo	훼 hwe	휘 hwi	희 hui

Bảng chữ Hangul

★Âm căng (nguyên âm cơ bản)

Nguyên âm→	ㅏ	ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ	ㅜ	ㅠ	ㅡ	ㅣ
Phụ âm↓	a	ya	eo	yeo	o	yo	u	yu	eu	i
ㄲ **kk**	까 kka	꺄 kkya	꺼 kkeo	껴 kkyeo	꼬 kko	꾜 kkyo	꾸 kku	뀨 kkyu	끄 kkeu	끼 kki
ㄸ **tt**	따 tta	땨 ttya	떠 tteo	뗘 ttyeo	또 tto	뚀 ttyo	뚜 ttu	뜌 ttyu	뜨 tteu	띠 tti
ㅃ **pp**	빠 ppa	뺘 ppya	뻐 ppeo	뼈 ppyeo	뽀 ppo	뾰 ppyo	뿌 ppu	쀼 ppyu	쁘 ppeu	삐 ppi
ㅆ **ss**	싸 ssa	쌰 ssya	써 sseo	쎠 ssyeo	쏘 sso	쑈 ssyo	쑤 ssu	쓔 ssyu	쓰 sseu	씨 ssi
ㅉ **jj**	짜 jja	쨔 jjya	쩌 jjeo	쪄 jjyeo	쪼 jjo	쬬 jjyo	쭈 jju	쮸 jjyu	쯔 jjeu	찌 jji

★Âm căng (nguyên âm ghép)

Nguyên âm→	ㅐ	ㅒ	ㅔ	ㅖ	ㅘ	ㅙ	ㅚ	ㅝ	ㅞ	ㅟ	ㅢ
Phụ âm↓	ae	yae	e	ye	wa	wae	oe	wo	we	wi	ui
ㄲ **kk**	깨 kkae	꺠 kkyae	께 kke	꼐 kkye	꽈 kkwa	꽤 kkwae	꾀 kkoe	꿔 kkwo	꿰 kkwe	뀌 kkwi	끠 kkui
ㄸ **tt**	때 ttae	떄 ttyae	떼 tte	뗴 ttye	똬 ttwa	뙈 ttwae	뙤 ttoe	뚸 ttwo	뛔 ttwe	뛰 ttwi	띄 ttui
ㅃ **pp**	빼 ppae	뺘 ppyae	뻬 ppe	뼤 ppye	뽜 ppwa	뽸 ppwae	뾔 ppoe	뿨 ppwo	뿨 ppwe	쀠 ppwi	쁴 ppui
ㅆ **ss**	쌔 ssae	쌰 ssyae	쎄 sse	쎼 ssye	쏴 sswa	쐐 sswae	쐬 ssoe	쒀 sswo	쒜 sswe	쒸 sswi	씌 ssui
ㅉ **jj**	째 jjae	쨰 jjyae	쩨 jje	쪠 jjye	쫘 jjwa	쫴 jjwae	쬐 jjoe	쭤 jjwo	쭸 jjwe	쮜 jjwi	쯰 jjui

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

Bảng chữ Hangul

★Patchim (phụ âm cuối)

Trong [ ] là cách phát âm.

Các loại (chữ màu đỏ là patchim kép)

Cách phát âm	Loại	Mẹo phát âm
k [ㄱ]	ㄱ, ㅋ, ㄲ, ㄳ, ㄺ	Giữ lưỡi yên, cổ họng có cảm giác hơi bị chặn lại.
n [ㄴ]	ㄴ, ㄵ, ㄶ	Lưỡi chạm vào phía sau răng cửa trên.
t [ㄷ]	ㄷ, ㅌ, ㅅ, ㅆ, ㅈ, ㅊ, ㅎ	Lưỡi chạm vào phía sau răng cửa trên.
l [ㄹ]	ㄹ, ㄼ, ㄽ, ㄾ, ㅀ	Lưỡi chạm vào răng trên hoặc vòm miệng.
m [ㅁ]	ㅁ, ㄻ	Ngậm miệng lại.
p [ㅂ]	ㅂ, ㅍ, ㅄ, ㄿ	Ngậm miệng lại.
ng [ㅇ]	ㅇ	Tạo một khoảng trống như cái hang bên trong miệng, và đừng di chuyển lưỡi.

Quy tắc đọc patchim kép

Phụ âm được đọc	Loại	Ngoại lệ
Bên trái	ㄳ, ㄵ, ㄶ, ㄼ, ㄽ, ㄾ, ㅀ, ㅄ	Riêng 밟다 đọc patchim bên phải. Ví dụ: 밟다 (giẫm, đạp lên) → [밥따]
Bên phải	ㄺ, ㄻ, ㄿ	Khi sau ㄺ là phụ âm ㄱ thì đọc patchim bên trái. Ví dụ: 읽고 (đọc) → [일꼬] Tuy nhiên, nếu ㄺ nằm trong danh từ thì đọc phụ âm bên phải. Ví dụ: 닭고기 (thịt gà) → [닥꼬기]

Bảng chữ Hangul

Biến âm

Loại	Quy tắc
Nối âm	Khi sau patchim (trừ ㅎ) là ㅇ, patchim sẽ được nối với nguyên âm đứng sau. Ví dụ: 먹어 (ăn) → [머거], 이것은 (cái này) → [이거슨]
	Khi sau patchim kép (trừ ㄵ, ㅀ) là ㅇ, bạn đọc cả hai phụ âm của patchim kép. Ví dụ: 젊어요 (trẻ) → [절머요], 앉아 (ngồi) → [안자]
Vòm âm hóa	Khi ㄷ, ㅌ, ㄾ gặp 이, chúng lần lượt được đọc thành ㅈ, ㅊ, ㄹㅊ. Ví dụ: 굳이 (nhất định, cố tình) → [구지], 같이 (cùng nhau) → [가치], 핥이다 (bị liếm) → [할치다]
Giản lược ㅎ	Khi sau patchim ㅎ là ㅇ, bạn không phát âm ㅎ. Ví dụ: 좋아 (thích) → [조아], 싫어 (ghét) → [시러]
Căng hóa	Khi các phụ âm ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅅ, ㅈ đứng sau patchim ㄱ, ㄷ, ㅂ, chúng lần lượt được đọc thành phụ âm căng ㄲ, ㄸ, ㅃ, ㅆ, ㅉ. Ví dụ: 없고 (không có) → [업꼬], 책상 (bàn) → [책쌍], 꽃밭 (vườn hoa) → [꼳빧]
Bật hơi hóa	Khi các phụ âm ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅈ đứng trước hoặc sau patchim ㅎ, chúng lần lượt được đọc thành phụ âm bật hơi ㅋ, ㅌ, ㅍ, ㅊ. Ví dụ: 축하해 (chúc mừng) → [추카해], 입학 (nhập học) → [이팍], 맞히다 (đoán trúng) → [마치다]
	Khi bốn phụ âm trên (ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅈ) đứng sau ㄶ hoặc ㄾ, chúng cũng được đọc thành phụ âm bật hơi. Ví dụ: 많다 (nhiều) → [만타], 잃지 않다 (không mất) → [일치 안타]
Âm mũi hóa	Khi patchim ㄱ, ㄷ, ㅂ gặp phụ âm ㄴ hoặc ㅁ, patchim lần lượt được đọc thành ㅇ, ㄴ, ㅁ. Ví dụ: 박물관 (viện bảo tàng) → [방물관], 감사합니다 (cảm ơn) → [감사함니다]
	Khi sau patchim ㅁ hoặc ㅇ là phụ âm ㄹ, ㄹ được đọc thành ㄴ. Ví dụ: 심리학 (tâm lý học) → [심니학], 종류 (loại, chủng loại) → [종뉴]
	Khi sau patchim ㄱ hoặc ㅂ là phụ âm ㄹ, patchim lần lượt được đọc thành ㅇ hoặc ㅁ, và ㄹ được đọc thành ㄴ. Ví dụ: 학력 (trình độ học vấn) → [항녁], 합리적 (hợp lý) → [함니적]
Lưu âm hóa	Khi sau patchim ㄴ là phụ âm ㄹ, hoặc sau patchim ㄹ là phụ âm ㄴ, ㄴ được đọc thành ㄹ. Ví dụ: 관리 (quản lý) → [괄리], 잃는 (mất) → [일른]
	Tuy nhiên, trong một số trường hợp, patchim không đổi thành ㄹ mà phụ âm đứng sau được đọc thành ㄴ (thường gặp trong từ gốc Hán). Ví dụ: 결단력 (tính quyết đoán) → [결딴녁], 횡단로 (đường băng qua) → [횡단노]

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp